

Số: 165/2021/CV-EMS

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TÔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F206-E4 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý II/2021 và công văn giải trình chênh lệch 10% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý II/2021 so với cùng kỳ năm 2020 của Tổng công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**



Trần Thị Quỳnh Vân

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ
(Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2021)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 2 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hòa	Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.232.994.582	570.769.287.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	155.383.219.399	166.741.149.322
1. Tiền	111		36.803.219.399	97.661.149.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		118.580.000.000	69.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.669.876.000	8.418.226.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	20.669.876.000	8.418.226.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532.762.435.402	383.784.253.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	511.530.896.541	364.489.788.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.285.795.180	495.099.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	23.395.170.431	23.248.791.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.449.426.750)	(4.449.426.750)
IV. Hàng tồn kho	140		1.701.508.567	2.231.202.622
1. Hàng tồn kho	141	5	1.701.508.567	2.231.202.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.715.955.214	9.594.456.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	6.715.955.214	9.589.225.102
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	5.231.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.619.844.076	92.432.674.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.137.800.000	12.657.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4	11.137.800.000	12.657.800.000
II. Tài sản cố định	220		61.089.310.533	70.695.889.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	48.095.549.595	56.547.597.186
- Nguyên giá	222		176.973.398.237	175.554.886.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.877.848.642)	(119.007.289.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	12.993.760.938	14.148.291.983
- Nguyên giá	228		21.600.671.442	22.022.551.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.606.910.504)	(7.874.259.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.186.165.175	5.186.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	5.186.165.175	5.186.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	8.362.826.840	161.826.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.362.826.840	161.826.840
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.843.741.528	3.730.993.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	2.843.741.528	3.730.993.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		805.852.838.658	663.201.961.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		563.060.322.238	429.543.764.675
I. Nợ ngắn hạn	310		563.060.322.238	429.543.764.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	138.655.704.991	126.729.272.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.359.364.559	2.266.643.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	22.018.294.036	15.851.604.219
4. Phải trả người lao động	314		130.658.601.309	144.755.676.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	120.532.591.773	36.497.695.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	51.854.524.847	28.819.213.852
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.981.240.723	74.623.658.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.792.516.420	233.658.196.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	242.792.516.420	233.658.196.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.004.782.374	150.004.782.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.004.782.374	150.004.782.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.024.365.701	26.661.149.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.763.368.345	56.992.265.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53.763.368.345	56.992.265.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		805.852.838.658	663.201.961.525



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý 2/2021	Quý 2/2020	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	567.575.021.390	451.614.786.288	1.104.618.757.476	775.533.817.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	567.575.021.390	451.614.786.288	1.104.618.757.476	775.533.817.092
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	16	441.556.791.627	340.792.863.158	886.789.021.484	634.488.427.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126.018.229.763	110.821.923.130	217.829.735.992	141.045.389.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	557.208.498	414.867.829	1.008.750.650	717.900.013
7. Chi phí tài chính	22	18	370.852.013	654.941.222	815.715.384	697.040.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	19	44.756.365.209	7.209.366.946	62.573.551.206	12.924.218.048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	44.112.953.446	28.789.757.517	88.349.043.578	55.906.828.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		37.335.267.593	74.582.725.274	67.100.176.474	72.235.202.577
11. Thu nhập khác	31	21	203.058.020	113.165.338	475.337.961	275.713.569
12. Chi phí khác	32	21	-	71.000.000	246.096.665	86.160.047
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		203.058.020	42.165.338	229.241.296	189.553.522
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.538.325.613	74.624.890.612	67.329.417.770	72.424.756.099
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	7.557.748.058	2.000.000.000	13.566.049.425	4.000.000.000
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		29.980.577.555	72.624.890.612	53.763.368.345	68.424.756.099
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.999	4.780	3.584	4.321



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kê toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	657.051.387.520	377.028.325.851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(406.826.759.020)	(249.791.777.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(221.907.356.638)	(190.413.147.649)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.465.852.690)	(6.388.789.751)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.849.655.618.539	1.806.803.012.577
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.857.145.491.931)	(1.677.921.814.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.361.545.780	59.315.808.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.311.991.818)	(8.593.354.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.000.000	(2.636.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.554.000.000)	(3.026.052.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.350.000	850.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	551.473.436	443.671.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.823.168.382)	(10.328.371.473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(847.218.125)	(924.657.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(847.218.125)	(924.657.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.308.840.727)	48.062.779.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.741.149.322	84.777.263.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.089.196)	(20.020.906)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	155.383.219.399	132.820.022.115



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng công kênh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa, Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí ấn phẩm bưu điện tình, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong quý bao gồm:

- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty cổ phần Hacısco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các Bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	685.142.191	1.321.409.885
Tiền gửi ngân hàng	36.118.077.208	96.339.739.437
Các khoản tương đương tiền (i)	118.580.000.000	69.080.000.000
Cộng	<u>155.383.219.399</u>	<u>166.741.149.322</u>

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	<u>29.032.702.840</u>	<u>29.032.702.840</u>	<u>8.580.052.840</u>	<u>8.580.052.840</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.669.876.000	20.669.876.000	8.418.226.000	8.418.226.000
<i>Dài hạn</i>	<u>8.362.826.840</u>	<u>8.362.826.840</u>	<u>161.826.840</u>	<u>161.826.840</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	8.362.826.840	8.362.826.840	161.826.840	161.826.840

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	339.927.210.249	222.564.878.666
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các BĐT/TP	339.927.210.249	222.564.878.666
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	171.603.686.292	141.924.909.431
Cộng phải thu khách hàng	511.530.896.541	364.489.788.097
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.449.426.750)	(4.449.426.750)

4. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.567.146.000	-	6.985.146.000	-
Tạm ứng	1.963.071.375	-	94.000.000	-
Phải thu khác	11.864.953.056	-	16.169.645.875	-
- Phải thu Tổng công ty BĐVN, Các BĐT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	3.408.501.229	-	7.214.009.989	-
- Lãi tiền gửi dự thu	73.124.764	-	218.704.297	-
- Các đối tượng khác	8.383.327.063	-	8.736.931.589	-
Cộng phải thu ngắn hạn	23.395.170.431	-	23.248.791.875	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	11.137.800.000	-	12.657.800.000	-
Cộng phải thu dài hạn	11.137.800.000	-	12.657.800.000	-

Ghi chú:

(i) Khoản ký quỹ tại ngày 30/06/2021 trong đó bao gồm 9.410.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.693.016	-	314.353.016	-
Công cụ, dụng cụ	637.897.341	-	963.045.196	-
Hàng hóa	906.918.210	-	953.804.410	-
Cộng	1.701.508.567	-	2.231.202.622	-

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng	1.988.653.137	4.377.861.361
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.601.583.692	4.124.506.818
- Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	49.323.967	65.839.383
- Chi phí khác	1.076.394.418	1.021.017.540
Cộng	<u>6.715.955.214</u>	<u>9.589.225.102</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí xây dựng công trình trên đất đi thuê	750.865.761	1.032.633.632
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	1.119.707.577	1.280.285.369
- Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	956.441.361	1.373.659.389
- Chi phí khác	16.726.829	44.414.843
Cộng	<u>2.843.741.528</u>	<u>3.730.993.233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2021	40.116.921.935	22.933.929.780	63.065.609	92.882.109.612	19.558.859.483	175.554.886.419
Mua trong kỳ	-	131.980.000	-	1.286.531.818	-	1.418.511.818
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2021	40.116.921.935	23.065.909.780	63.065.609	94.168.641.430	19.558.859.483	176.973.398.237
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2021	36.769.376.467	13.197.133.692	63.065.609	53.420.501.565	15.557.211.900	119.007.289.233
Khấu hao trong kỳ	1.548.130.959	1.460.939.799	-	5.580.402.418	1.281.086.233	9.870.559.409
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2021	38.317.507.426	14.658.073.491	63.065.609	59.000.903.983	16.838.298.133	128.877.848.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2021	3.347.545.468	9.736.796.088	-	39.461.608.047	4.001.647.583	56.547.597.186
Số dư 30/06/2021	1.799.414.509	8.407.836.289	-	35.167.737.447	2.720.561.350	48.095.549.595

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 53.324.472.795 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2021	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(421.880.000)		(421.880.000)
Số dư 30/06/2021	11.231.324.483	10.220.552.414	148.794.545	21.600.671.442
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2021	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	899.635.728	-	908.434.380
Giảm do Thanh lý, nhượng bán		(175.783.335)		(175.783.335)
Số dư 30/06/2021	89.736.790	8.368.379.169	148.794.545	8.606.910.504
Giá trị còn lại				
Số dư 01/01/2021	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983
Số dư 30/06/2021	11.141.587.693	1.852.173.245	-	12.993.760.938

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 6.911.430.719 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	252.004.062	252.004.062
Cộng	5.186.165.175	5.186.165.175

Ghi chú: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho các đối tượng khác	106.628.638.826	103.883.032.123
Phải trả người bán là các bên liên quan	32.027.066.165	22.846.240.874
- Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	5.876.581.078	9.940.941.605
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	17.156.857.783	171.025.318
- Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	3.681.335.867	3.210.436.531
- Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	3.807.875.313	5.974.987.618
- Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	1.504.416.124	3.548.849.802
Cộng	138.655.704.991	126.729.272.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.632.289.386	49.978.310.350	51.425.799.052	-	13.079.778.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.852.690	8.465.852.690	13.566.049.425	-	8.566.049.425
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.050	707.855.380	3.309.978.007	2.979.026.278	-	371.672.601
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	651.926.087	651.926.087	-	-
Các loại thuế khác	-	45.606.763	217.366.973	172.554.132	-	793.922
Cộng	5.231.050	15.851.604.219	62.623.434.107	68.795.354.974	-	22.018.294.036

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công phát EMS trong nước	18.328.364.500	-
Công phát EMS quốc tế	27.016.182.178	14.617.936.303
Cước vận chuyển hàng không	21.850.214.498	19.219.504.669
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ kinh doanh, quảng cáo	32.148.077.559	-
Chi phí phải trả khác	21.189.753.038	2.660.254.386
Cộng	120.532.591.773	36.497.695.358

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.784.015.946	3.359.184.920
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.034.784	967.832
Bảo hiểm thất nghiệp	4.663.100	4.663.100
Nhận ký cược ký quỹ	4.044.441.182	4.045.958.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.014.943.482	21.403.013.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.550.856.560	1.408.730.560
- Phải trả về dịch vụ thu hộ, chi hộ và các khoản khác cho Tổng công ty BĐVN và Các BĐT/TP	8.098.721.707	3.126.007.898
- Phải trả Hãng UPS	3.965.289.736	3.968.296.654
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ, chi hộ	4.445.950.343	1.207.363.680
- Quỹ CSXH và hỗ trợ khuyến khích	3.831.293.611	4.038.793.611
- Phải trả đối tượng khác	8.122.831.525	7.653.821.068
Cộng	51.854.524.847	28.819.213.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	68.424.756.099	68.424.756.099
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Số dư 30/06/2020	91.591.252.374	85.074.679.060	68.424.756.099	245.090.687.533
Số dư đầu năm nay	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	53.763.368.345	53.763.368.345
Thù lao hội đồng quản trị (i)	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.000.470.000)	(15.000.470.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Số dư 30/06/2021	150.004.782.374	39.024.365.701	53.763.368.345	242.792.516.420

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-HDQT.IV ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	VND	%	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	126.208.191.601	84,14	126.208.191.601
Công ty Cổ phần Hacisco	12.335.350.773	8,22	12.335.350.773
Cổ đông khác	11.461.240.000	7,64	11.461.240.000
Tổng cộng	150.004.782.374	100,00	150.004.782.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(15.000.470.000)	(9.159.125.000)

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.478	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	567.575.021.390	346.224.797.550
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	535.754.454.010	419.794.218.908
Doanh thu dịch vụ làm đại lý cho các hãng	30.747.052.002	30.747.052.002
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.073.515.378	1.073.515.378
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	567.575.021.390	451.614.786.288

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	437.590.562.058	338.361.471.621
Giá vốn dịch vụ làm đại lý cho các hãng	3.149.324.848	1.801.794.282
Giá vốn từ dịch vụ khác	816.904.720	629.597.255
Cộng	441.556.791.627	340.792.863.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.327.511	158.151.929
Lãi chênh lệch tỷ giá	469.880.987	256.715.900
Cộng	557.208.498	414.867.829

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	370.852.013	654.941.222
Cộng	370.852.013	654.941.222

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	814.938.028	812.656.896
Chi phí nhân công	28.130.839.068	11.273.552.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.736.115.148	1.575.522.541
Chi phí công cụ dụng cụ	483.112.315	1.120.177.283
Thuế, phí và lệ phí	62.361.877	167.781.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.513.098.116	8.125.233.946
Chi phí bằng tiền khác	7.372.488.894	5.714.832.120
Cộng	44.112.953.446	28.789.757.517
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.923.494.496	4.228.886.449
Chi phí hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	29.038.453.799	1.901.048.084
Chi phí bằng tiền khác	5.794.416.914	1.079.432.413
Cộng	44.756.365.209	7.209.366.946

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	19.753.225.956	32.007.322.189
Chi phí nhân công	115.758.612.077	52.329.954.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.353.324.093	5.022.032.348
Thuế Phí, Lệ phí	349.454.222	619.564.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.905.853.253	264.714.223.005
Chi phí khác bằng tiền	63.305.640.681	22.098.890.878
Cộng	<u>530.426.110.282</u>	<u>376.791.987.621</u>

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	VND	VND
Thu nhập từ nhân công đại lý ABC	-	49.126.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	143.903.335	-
Thu nhập khác	59.154.685	64.039.338
Cộng	<u>203.058.020</u>	<u>113.165.338</u>
Chi phí khác	-	71.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>71.000.000</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.557.748.058	2.000.000.000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng	<u>7.557.748.058</u>	<u>2.000.000.000</u>

Ghi chú:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong Quý 2 năm 2021 là 20%.
Công ty chưa thực hiện tạm tính Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 trên cơ sở lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29.980.577.555	72.624.890.612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(28.847.505.495)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.980.577.555	43.777.385.117
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.478	9.159.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.999	4.780

Ghi chú:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kê toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: *Auu2* /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 2 năm 2021 thay đổi hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4488

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Theo báo cáo tài chính Quý 2/2021, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 và so sánh với cùng kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2021 (đồng)	Quý 2/2020 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ 2021/2020
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d=b-c</i>	<i>e=b/c</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.980.577.555	72.624.890.612	(42.644.313.057)	41,28%

Căn cứ quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

Doanh thu quý 2/2021 tăng 25,7% (tương đương tăng 116,2 tỷ đồng) so với quý 2/2020 nhưng chi phí tăng hơn 40,6% (tương đương tăng 153,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do trong báo cáo kết quả kinh doanh hàng quý năm 2020, Tổng công ty EMS chưa ghi nhận đầy đủ doanh thu, chi phí tạm tính do chưa có đối soát, xác nhận với các bên liên quan. Tuy nhiên, từ quý 2 năm 2021, Tổng công ty EMS đã ghi nhận đầy đủ doanh thu và tạm tính các khoản chi phí phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

